| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THANH HOÁ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1078 /QĐ-UBND | *Thanh Hóa, ngày 20 tháng 3 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;*

*Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Uỷ ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 295/QĐ-BTC ngày 23/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024;*

*Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-TCDT ngày 27/02/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024;*

*Căn cứ Văn bản số 15777/BTC-TCDT ngày 04/11/2016 của Bộ Tài chính về thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định danh mục địa bàn (thôn, bản) và khoảng cách học sinh không thể đi đến trường và trở về trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 809/TTr-SGDĐT ngày 14/3/2024.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ: Học sinh đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

2. Tổng số học sinh được hưởng: 9.531 học sinh của 120 trường.

3. Mức hỗ trợ: 15kg/01 tháng/01 học sinh x 04 tháng.

4. Số lượng gạo phân bổ học kỳ II năm học 2023-2024 là: 574.140 kg, trong đó:

- Số lượng gạo giao nhận học kỳ II năm học 2023-2024 là: 555.175 kg (bao gồm cả cấp bổ sung học kỳ I năm học 2023-2024 là: 2.280 kg).

- Số lượng gạo còn lại của học kỳ I năm học 2023-2024 là: 18.965 kg.

5. Nguồn gạo phân bổ: Từ nguồn dự trữ quốc gia theo Quyết định số 295/QĐ-BTC ngày 23/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024; Quyết định số 117/QĐ-TCDT ngày 27/02/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).*

**Điều 2**. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ban Dân tộc tỉnh, Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc UBND các huyện, thị xã thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh học kỳ II năm học 2023-2024 theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật; tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

2. UBND các huyện, thị xã và đơn vị được hỗ trợ gạo có trách nhiệm phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa trong công tác giao, nhận gạo hỗ trợ; cấp gạo cho học sinh kịp thời, đảm bảo đúng đối tượng, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ theo quy định.

3. Sở Tài chính thẩm định dự toán kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm huyện đến các điểm trường chính của các trường, bốc dỡ gạo từ trên phương tiện xuống do Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa lập, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa có trách nhiệm đóng bao với số lượng thuận lợi, vận chuyển và giao gạo hỗ trợ tại các điểm trường chính (có đường ô tô) của các trường có học sinh được hỗ trợ, đảm bảo đúng quy định

hiện hành của pháp luật và thời hạn hoàn thành trước ngày 25/4/2024; lập dự toán cước vận chuyển gạo từ trung tâm huyện đến các điểm trường chính, bốc dỡ gạo từ trên phương tiện xuống để giao cho các trường học, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Cục trưởng Cục dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hoá; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Tổng cục Dự trữ Nhà nước (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Đầu Thanh Tùng (để b/c);
- PCVP UBND tỉnh Hoàng Văn Thi;
- Lưu: VT, VX.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đầu Thanh Tùng**

**PHỤ LỤC**

**Phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

| STT | Đơn vị | Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ | | | | | Định mức hỗ trợ/ tháng/ HS (kg gạo) | Số tháng hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024 (tháng) | Số lượng gạo được hỗ trợ học kỳ II năm học 2023 - 2024 | Số gạo cấp bổ sung của học kỳ I năm học 2023-2024 | Số gạo còn lại của học kỳ I năm học 2023-2024 | Tổng số gạo giao nhận hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Tiểu học | THCS | THPT | | | | | | | |
| | | | | | Tổng số | DT Kinh | | | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) = (3)x(8)x(9) | (11) | (12) | (13)=(10)+(11)-(12) |
| **I** | **Huyện Mường Lát** | **3.067** | **735** | **1.517** | **815** | **0** | | | **184.020** | **0** | **3.930** | **180.090** |
| 1 | TH Mường Chanh | 54 | 54 | | | | 15 | 4 | 3.240 | | | 3.240 |
| 2 | TH Quang Chiểu 1 | 38 | 38 | | | | 15 | 4 | 2.280 | | | 2.280 |
| 3 | TH Quang Chiểu 2 | 40 | 40 | | | | 15 | 4 | 2.400 | | | 2.400 |
| 4 | TH Tén Tằn | 13 | 13 | | | | 15 | 4 | 780 | | | 780 |
| 5 | TH Tam Chung | 106 | 106 | | | | 15 | 4 | 6.360 | | 375 | 5.985 |
| 6 | TH Pù Nhi | 172 | 172 | | | | 15 | 4 | 10.320 | | 45 | 10.275 |
| 7 | TH Nhi Sơn | 62 | 62 | | | | 15 | 4 | 3.720 | | | 3.720 |
| 8 | TH Trung Lý 1 | 96 | 96 | | | | 15 | 4 | 5.760 | | 120 | 5.640 |
| 9 | TH Trung Lý 2 | 15 | 15 | | | | 15 | 4 | 900 | | 75 | 825 |
| 10 | TH Tây Tiến | 4 | 4 | | | | 15 | 4 | 240 | | | 240 |
| 11 | TH Mường Lý | 135 | 135 | | | | 15 | 4 | 8.100 | | | 8.100 |
| 12 | THCS Quang Chiểu | 101 | | 101 | | | 15 | 4 | 6.060 | | 150 | 5.910 |
| 13 | THCS Tén Tằn | 54 | | 54 | | | 15 | 4 | 3.240 | | | 3.240 |
| 14 | PTDTBT THCS Tam Chung | 225 | | 225 | | | 15 | 4 | 13.500 | | 960 | 12.540 |
| 15 | THCS Nhi Sơn | 79 | | 79 | | | 15 | 4 | 4.740 | | | 4.740 |
| 16 | PTDTBT THCS Mường Lý | 315 | | 315 | | | 15 | 4 | 18.900 | | 1.275 | 17.625 |
| 17 | PTDTBT THCS Pù Nhi | 302 | | 302 | | | 15 | 4 | 18.120 | | 180 | 17.940 |
| 18 | PTDTBT THCS Trung Lý | 441 | | 441 | | | 15 | 4 | 26.460 | | 135 | 26.325 |
| 19 | THPT Mường Lát | 815 | | | 815 | | 15 | 4 | 48.900 | | 615 | 48.285 |
| **II** | **Huyện Quan Sơn** | **964** | **203** | **515** | **246** | **0** | | | **57.840** | **150** | **1.875** | **56.115** |

| STT | Đơn vị | Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ | | | | | Định mức hỗ trợ/ tháng/ HS (kg gạo) | Số tháng hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024 (tháng) | Số lượng gạo được hỗ trợ học kỳ II năm học 2023 - 2024 | Số gạo cấp bổ sung của học kỳ I năm học 2023-2024 | Số gạo còn lại của học kỳ I năm học 2023-2024 | Tổng số gạo giao nhận hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Tiểu học | THCS | THPT | | | | | | | |
| | | | | | Tổng số | DT Kinh | | | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) = (3)x(8)x(9) | (11) | (12) | (13)=(10)+(11)-(12) |
| 1 | TH Sơn Thủy | 82 | 82 | | | | 15 | 4 | 4.920 | | | 4.920 |
| 2 | TH Na Mèo | 121 | 121 | | | | 15 | 4 | 7.260 | | | 7.260 |
| 3 | PTDTBT THCS Trung Tiến | 38 | | 38 | | | 15 | 4 | 2.280 | | | 2.280 |
| 4 | PTDTBT THCS Trung Thượng | 21 | | 21 | | | 15 | 4 | 1.260 | | | 1.260 |
| 5 | PTDTBT THCS Sơn Lư | 54 | | 54 | | | 15 | 4 | 3.240 | | | 3.240 |
| 6 | PTDTBT THCS Tam Thanh | 53 | | 53 | | | 15 | 4 | 3.180 | | | 3.180 |
| 7 | PTDTBT THCS Sơn Điện | 34 | | 34 | | | 15 | 4 | 2.040 | 75 | | 2.115 |
| 8 | PTDTBT THCS Sơn Thủy | 149 | | 149 | | | 15 | 4 | 8.940 | 75 | | 9.015 |
| 9 | PTDTBT THCS Na Mèo | 166 | | 166 | | | 15 | 4 | 9.960 | | | 9.960 |
| 10 | THCS&THPT Quan Sơn | 189 | | | 189 | | 15 | 4 | 11.340 | | 1.575 | 9.765 |
| 11 | THPT Quan Sơn | 57 | | | 57 | | 15 | 4 | 3.420 | | 300 | 3.120 |
| **III** | **Huyện Quan Hoá** | **1.116** | **249** | **524** | **343** | **0** | | | **66.960** | **120** | **5.655** | **61.425** |
| 1 | TH Nam Tiến | 37 | 37 | | | | 15 | 4 | 2.220 | | | 2.220 |
| 2 | TH Nam Động | 47 | 47 | | | | 15 | 4 | 2.820 | | 75 | 2.745 |
| 3 | TH Thiên Phủ | 11 | 11 | | | | 15 | 4 | 660 | 75 | | 735 |
| 4 | TH Thành Sơn | 79 | 79 | | | | 15 | 4 | 4.740 | | | 4.740 |
| 5 | TH Trung Thành | 29 | 29 | | | | 15 | 4 | 1.740 | | | 1.740 |
| 6 | TH Trung Sơn | 46 | 46 | | | | 15 | 4 | 2.760 | | | 2.760 |
| 7 | THCS Nam Tiến | 17 | | 17 | | | 15 | 4 | 1.020 | 45 | | 1.065 |
| 8 | PTDTBT THCS Nam Động | 39 | | 39 | | | 15 | 4 | 2.340 | | | 2.340 |
| 9 | THCS Hiền Chung | 40 | | 40 | | | 15 | 4 | 2.400 | | | 2.400 |
| 10 | THCS Hiền Kiệt | 50 | | 50 | | | 15 | 4 | 3.000 | | | 3.000 |
| 11 | PTDTBT THCS Phú Xuân | 136 | | 136 | | | 15 | 4 | 8.160 | | | 8.160 |

| STT | Đơn vị | Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ | | | | | Định mức hỗ trợ/ tháng/ HS (kg gạo) | Số tháng hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024 (tháng) | Số lượng gạo được hỗ trợ học kỳ II năm học 2023 - 2024 | Số gạo cấp bổ sung của học kỳ I năm học 2023-2024 | Số gạo còn lại của học kỳ I năm học 2023-2024 | Tổng số gạo giao nhận hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Tiểu học | THCS | THPT | | | | | | | |
| | | | | | Tổng số | DT Kinh | | | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) = (3)x(8)x(9) | (11) | (12) | (13)=(10)+(11)-(12) |
| 12 | PTDTBT THCS Phú Sơn | 63 | | 63 | | | 15 | 4 | 3.780 | | | 3.780 |
| 13 | PTDTBT THCS Phú Thanh | 20 | | 20 | | | 15 | 4 | 1.200 | | | 1.200 |
| 14 | THCS Thành Sơn | 51 | | 51 | | | 15 | 4 4 | 3.060 | | 90 | 2.970 |
| 15 | PTDTBT THCS Trung Thành | 47 | | 47 | | | 15 | 4 | 2.820 | | 15 | 2.805 |
| 16 | THCS Trung Sơn | 46 | | 46 | | | 15 | 4 | 2.760 | | 75 | 2.685 |
| 17 | THCS&THPT Quan Hóa | 172 | | 15 | 157 | | 15 | 4 | 10.320 | | 4.440 | 5.880 |
| 18 | THPT Quan Hóa | 186 | | | 186 | | 15 | 4 | 11.160 | | 960 | 10.200 |
| **IV** | **Huyện Bá Thước** | **695** | **24** | **251** | **420** | **1** | | | **41.700** | **75** | **75** | **41.700** |
| 1 | TH Văn Nho | 11 | 11 | | | | 15 | 4 | 660 | | | 660 |
| 2 | TH Lương Ngoại | 13 | 13 | | | | 15 | 4 | 780 | | 75 | 705 |
| 3 | THCS Lương Ngoại | 84 | | 84 | | | 15 | 4 | 5.040 | | | 5.040 |
| 4 | THCS Lương Nội | 1 | | 1 | | | 15 | 4 | 60 | | | 60 |
| 5 | THCS Điền Thượng | 9 | | 9 | | | 15 | 4 | 540 | | | 540 |
| 6 | THCS Lũng Cao | 50 | | 50 | | | 15 | 4 | 3.000 | | | 3.000 |
| 7 | TH&THCS Thành Sơn | 78 | | 78 | | | 15 | 4 | 4.680 | | | 4.680 |
| 8 | THCS Văn Nho | 3 | | 3 | | | 15 | 4 | 180 | | | 180 |
| 9 | THCS Kỳ Tân | 10 | | 10 | | | 15 | 4 | 600 | | | 600 |
| 10 | THPT Hà Văn Mao | 142 | | | 142 | | 15 | 4 | 8.520 | | | 8.520 |
| 11 | THPT Bá Thước | 145 | | | 145 | 1 | 15 | 4 | 8.700 | 75 | | 8.775 |
| 12 | THCS&THPT Bá Thước | 149 | | 16 | 133 | | 15 | 4 | 8.940 | | | 8.940 |
| **V** | **Huyện Lang Chánh** | **412** | **103** | **107** | **202** | **0** | | | **24.720** | **150** | **210** | **24.660** |
| 1 | TH Yên Khương | 103 | 103 | | | | 15 | 4 | 6.180 | 75 | | 6.255 |
| 2 | THCS Yên Khương | 61 | | 61 | | | 15 | 4 | 3.660 | 75 | | 3.735 |
| 3 | THCS Yên Thắng | 29 | | 29 | | | 15 | 4 | 1.740 | | 75 | 1.665 |

| STT | Đơn vị | Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ | | | | | Định mức hỗ trợ/ tháng/ HS (kg gạo) | Số tháng hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024 (tháng) | Số lượng gạo được hỗ trợ học kỳ II năm học 2023 - 2024 | Số gạo cấp bổ sung của học kỳ I năm học 2023-2024 | Số gạo còn lại của học kỳ I năm học 2023-2024 | Tổng số gạo giao nhận hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Tiểu học | THCS | THPT | | | | | | | |
| | | | | | Tổng số | DT Kinh | | | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) = (3)x(8)x(9) | (11) | (12) | (13)=(10)+(11)-(12) |
| 4 | THCS Lâm Phú | 17 | | 17 | | | 15 | 4 | 1.020 | | | 1.020 |
| 5 | THPT Lang Chánh | 202 | | | 202 | | 15 | 4 | 12.120 | | 135 | 11.985 |
| **VI** | **Huyện Ngọc Lặc** | **114** | **21** | **27** | **66** | **0** | | | **6.840** | **450** | **150** | **7.140** |
| 1 | TH Vân Am 2 | 21 | 21 | | | | 15 | 4 | 1.260 | | | 1.260 |
| 2 | THCS Vân Am | 27 | | 27 | | | 15 | 4 | 1.620 | | | 1.620 |
| 3 | THPT Ngọc Lặc | 24 | | | 24 | | 15 | 4 | 1.440 | | 75 | 1.365 |
| 4 | THPT Lê Lai | 40 | | | 40 | | 15 | 4 | 2.400 | 450 | | 2.850 |
| 5 | THPT Bắc Sơn | 2 | | | 2 | | 15 | 4 | 120 | | 75 | 45 |
| **VII** | **Huyện Thạch Thành** | **317** | **44** | **75** | **198** | **0** | | | **19.020** | **750** | **900** | **18.870** |
| 1 | TH Thạch Lâm 2 | 13 | 13 | | | | 15 | 4 | 780 | | 45 | 735 |
| 2 | TH Thành Yên | 25 | 25 | | | | 15 | 4 | 1.500 | 75 | | 1.575 |
| 3 | TH Thạch Tượng 2 | 2 | 2 | | | | 15 | 4 | 120 | | 120 | - |
| 4 | TH Thành Công | 1 | 1 | | | | 15 | 4 | 60 | | 60 | - |
| 5 | TH Thành Mỹ | 3 | 3 | | | | 15 | 4 | 180 | | | 180 |
| 6 | THCS Thành Yên | 39 | | 39 | | | 15 | 4 | 2.340 | | | 2.340 |
| 7 | THCS Thành Công | 18 | | 18 | | | 15 | 4 | 1.080 | | | 1.080 |
| 8 | THCS Thạch Tượng | 18 | | 18 | | | 15 | 4 | 1.080 | 75 | | 1.155 |
| 9 | THPT Thạch Thành 1 | 2 | | | 2 | | 15 | 4 | 120 | | | 120 |
| 10 | THPT Thạch Thành 2 | 7 | | | 7 | | 15 | 4 | 420 | | | 420 |
| 11 | THPT Thạch Thành 3 | 101 | | | 101 | | 15 | 4 | 6.060 | | 675 | 5.385 |
| 12 | THPT Thạch Thành 4 | 88 | | | 88 | | 15 | 4 | 5.280 | 600 | | 5.880 |
| **VIII** | **Huyện Thường Xuân** | **1.181** | **545** | **342** | **294** | **2** | | | **70.860** | **135** | **1.920** | **69.075** |
| 1 | TH Bát Mọt 1 | 51 | 51 | | | | 15 | 4 | 3.060 | | | 3.060 |
| 2 | TH Bát Mọt 2 | 20 | 20 | | | | 15 | 4 | 1.200 | | | 1.200 |

| STT | Đơn vị | Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ | | | | | Định mức hỗ trợ/ tháng/ HS (kg gạo) | Số tháng hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024 (tháng) | Số lượng gạo được hỗ trợ học kỳ II năm học 2023 - 2024 | Số gạo cấp bổ sung của học kỳ I năm học 2023-2024 | Số gạo còn lại của học kỳ I năm học 2023-2024 | Tổng số gạo giao nhận hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Tiểu học | THCS | THPT | | | | | | | |
| | | | | | Tổng số | DT Kinh | | | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) = (3)x(8)x(9) | (11) | (12) | (13)=(10)+(11)-(12) |
| 3 | TH Luận Khê 1 | 112 | 112 | | | | 15 | 4 | 6.720 | | | 6.720 |
| 4 | TH Luận Khê 2 | 143 | 143 | | | | 15 | 4 | 8.580 | | 360 | 8.220 |
| 5 | TH Xuân Chinh | 135 | 135 | | | | 15 | 4 | 8.100 | 75 | | 8.175 |
| 6 | TH Xuân Lẹ | 32 | 32 | | | | 15 | 4 | 1.920 | | | 1.920 |
| 7 | TH Xuân Lộc | 22 | 22 | | | | 15 | 4 | 1.320 | | | 1.320 |
| 8 | TH Yên Nhân 2 | 30 | 30 | | | | 15 | 4 | 1.800 | | | 1.800 |
| 9 | PTDTBT THCS Bát Mọt | 58 | | 58 | | | 15 | 4 | 3.480 | 60 | | 3.540 |
| 10 | PTDTBT THCS Luận Khê | 181 | | 181 | | | 15 | 4 | 10.860 | | | 10.860 |
| 11 | PTDTBT THCS Xuân Chinh | 103 | | 103 | | | 15 | 4 | 6.180 | | | 6.180 |
| 12 | THPT Cầm Bá Thước | 30 | | | 30 | 1 | 15 | 4 | 1.800 | | 360 | 1.440 |
| 13 | THPT Thường Xuân 2 | 189 | | | 189 | 1 | 15 | 4 | 11.340 | | 1.200 | 10.140 |
| 14 | THPT Thường Xuân 3 | 75 | | | 75 | | 15 | 4 | 4.500 | | | 4.500 |
| **IX** | **Huyện Như Xuân** | **609** | **289** | **43** | **277** | **0** | | | **36.540** | **0** | **2.460** | **34.080** |
| 1 | TH Thanh Lâm | 169 | 169 | | | | 15 | 4 | 10.140 | | | 10.140 |
| 2 | TH Thanh Xuân | 35 | 35 | | | | 15 | 4 | 2.100 | | 1.950 | 150 |
| 3 | TH Thanh Quân | 62 | 62 | | | | 15 | 4 | 3.720 | | | 3.720 |
| 4 | TH Thanh Sơn | 16 | 16 | | | | 15 | 4 | 960 | | | 960 |
| 5 | TH Thanh Phong | 7 | 7 | | | | 15 | 4 | 420 | | 150 | 270 |
| 6 | THCS Thanh Lâm | 16 | | 16 | | | 15 | 4 | 960 | | 75 | 885 |
| 7 | TH&THCS Thanh Hòa | 27 | | 27 | | | 15 | 4 | 1.620 | | | 1.620 |
| 8 | THCS&THPT Như Xuân | 242 | | | 242 | | 15 | 4 | 14.520 | | 285 | 14.235 |
| 9 | THPT Như Xuân | 24 | | | 24 | | 15 | 4 | 1.440 | | | 1.440 |
| 10 | THPT Như Xuân 2 | 11 | | | 11 | | 15 | 4 | 660 | | | 660 |
| **X** | **Huyện Như Thanh** | **1.049** | **437** | **359** | **253** | **1** | | | **62.940** | **450** | **1.790** | **61.600** |

| STT | Đơn vị | Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ | | | | | Định mức hỗ trợ/ tháng/ HS (kg gạo) | Số tháng hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024 (tháng) | Số lượng gạo được hỗ trợ học kỳ II năm học 2023 - 2024 | Số gạo cấp bổ sung của học kỳ I năm học 2023-2024 | Số gạo còn lại của học kỳ I năm học 2023-2024 | Tổng số gạo giao nhận hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Tiểu học | THCS | THPT | | | | | | | |
| | | | | | Tổng số | DT Kinh | | | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) = (3)x(8)x(9) | (11) | (12) | (13)=(10)+(11)-(12) |
| 1 | TH Thanh Kỳ | 45 | 45 | | | | 15 | 4 | 2.700 | 225 | | 2.925 |
| 2 | TH Thanh Tân 1 | 154 | 154 | | | | 15 | 4 | 9.240 | 75 | | 9.315 |
| 3 | TH Thanh Tân 2 | 67 | 67 | | | | 15 | 4 | 4.020 | | 350 | 3.670 |
| 4 | TH Cán Khê | 18 | 18 | | | | 15 | 4 | 1.080 | | 75 | 1.005 |
| 5 | TH Xuân Thái | 149 | 149 | | | | 15 | 4 | 8.940 | | | 8.940 |
| 6 | TH Phượng Nghi | 4 | 4 | | | | 15 | 4 | 240 | | | 240 |
| 7 | PTDTBT THCS Thanh Tân | 248 | | 248 | | | 15 | 4 | 14.880 | | 1.125 | 13.755 |
| 8 | THCS Thanh Kỳ | 47 | | 47 | | | 15 | 4 | 2.820 | 75 | | 2.895 |
| 9 | THCS Xuân Thái | 58 | | 58 | | | 15 | 4 | 3.480 | | | 3.480 |
| 10 | THCS& THPT Như Thanh | 16 | | 6 | 10 | 1 | 15 | 4 | 960 | | | 960 |
| 11 | THPT Như Thanh | 40 | | | 40 | | 15 | 4 | 2.400 | 75 | | 2.475 |
| 12 | THPT Như Thanh 2 | 203 | | | 203 | | 15 | 4 | 12.180 | | 240 | 11.940 |
| **XI** | **Thị xã Nghi Sơn** | **7** | **0** | **0** | **7** | **0** | | | **420** | **0** | **0** | **420** |
| 1 | THPT Tĩnh Gia 3 | 5 | | | 5 | | 15 | 4 | 300 | | | 300 |
| 2 | THPT Tĩnh Gia 4 | 2 | | | 2 | | 15 | 4 | 120 | | | 120 |
| | **Tổng cộng** | **9.531** | **2.650** | **3.760** | **3.121** | **4** | | | **571.860** | **2.280** | **18.965** | **555.175** |